

Công ty Quản lý quỹ:..... Công ty
Quỹ:..... Quỹ đầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ

Năm: 2025

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo thu nhập	BCThuNhap
2	Báo cáo tình hình tài chính	BCTinhHinhTaiChinh_06105
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLCTT_06106
4	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng ch	GTTSRong_06107
5	Báo cáo danh mục đầu tư	BCDMDT_06108

Ghi chú Không đổi tên sheet

-

Ngày 11 tháng 07 năm 2025

Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên,

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N		Năm N-1	
			Kỳ này	Số lũy kế	Kỳ này	Số lũy kế
I. THU NHẬP, DOANH THU, HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		2,714,897,443	3,143,458,653	1,890,981,900	32,918,734,276
1.1. Cũ tức được chia	02		987,192,000	1,253,092,000	2,028,646,000	2,287,096,000
1.2. Tiền lãi được nhận	03		913,222,924	1,790,635,924	558,133,969	1,235,238,195
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04		(4,232,895,146)	9,733,022,155	15,020,122,168	18,203,518,306
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05		5,046,877,665	(9,633,291,426)	(15,715,920,237)	11,202,881,775
1.5. Doanh thu khác	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tồn thu	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		199,480,198	334,305,020	143,456,094	254,347,160
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11		199,480,198	334,305,020	143,456,094	254,347,160
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tồn thất phải thu khó đòi	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tồn thất các kho	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		1,217,769,540	2,526,160,773	1,275,518,852	2,496,840,247
3.1. Phí quản lý Quỹ mở	20.1		921,271,273	1,869,632,287	903,732,718	1,766,891,146
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2		61,505,872	113,637,612	47,784,705	98,373,071
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3		56,925,000	113,850,000	56,925,000	113,850,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4		75,900,000	151,800,000	75,900,000	151,800,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		33,000,000	66,000,000	33,000,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	20.7		3,342,600	3,342,600	(2,577,236)	(2,577,236)
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8		50,324,650	99,590,403	67,074,490	115,408,916
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10		15,500,145	108,307,871	93,679,175	187,094,350
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	23		1,297,647,705	282,992,860	472,006,954	30,167,546,869
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)	30		1,297,647,705	282,992,860	472,006,954	30,167,546,869
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31		(3,749,229,960)	9,916,284,286	16,187,927,191	18,964,665,094
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	32		5,046,877,665	(9,633,291,426)	(15,715,920,237)	11,202,881,775
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	41		1,297,647,705	282,992,860	472,006,954	30,167,546,869

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. TÀI SẢN	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110		32,203,915,902	31,735,277,366
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		27,016,273,209	19,646,632,851
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		5,187,642,693	12,088,644,515
2. Các khoản đầu tư thuần	120		227,766,660,132	222,192,179,112
2.1. Các khoản đầu tư	121		227,766,660,132	222,192,179,112
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122		-	-
3. Các khoản phải thu	130		818,076,402	1,674,733,239
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		-	1,096,357,790
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		818,076,402	578,375,449
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa n	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		818,076,402	578,375,449
3.3. Các khoản phải thu khác	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN	100		260,788,652,436	255,602,189,717
II. NỢ PHẢI TRẢ	II			
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312		-	-
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		1,037,937	8,788,773
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314		62,755	739,191
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		171,078,904	223,865,753
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		12,075,000	48,652,100
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		139,219,758	126,577,974
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	319		386,405,998	402,969,161
10. Phải trả, phải nộp khác	320		37,687,671	94,739,726
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300		747,568,023	906,332,678
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	400		260,041,084,413	254,695,857,039
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411		69,881,976,600	68,756,566,000
1.1 Vốn góp phát hành	412		111,307,715,500	110,129,425,900
1.2 Vốn góp mua lại	413		(41,425,738,900)	(41,372,859,900)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		6,299,127,317	3,376,958,248
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		183,859,980,496	182,562,332,791
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430		37,211.00	37,043.00
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đ	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004		6,988,197.66	6,875,656.60

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	I			
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01			
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02			
3. Có tức đã nhận	03			
4. Tiền lãi đã thu	04			
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở	05			
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở	06			
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở	07			
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí ch	08			
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09			
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	21			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở	22			
3. Tiền vay gốc	23			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24			
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40			
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53			
- Tiền gửi phong tỏa	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58			
- Tiền gửi phong tỏa	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp	01		1,297,647,705	(1,014,654,845)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động	02		(5,156,716,569)	14,748,174,570
(-) (lãi) hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		(5,046,877,665)	14,680,169,091
(+) chi phí trích trước	04		(109,838,904)	68,005,479
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		(3,859,068,864)	13,733,519,725
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư	20		(527,603,355)	(11,503,642,882)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		1,096,357,790	(1,096,357,790)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07		(239,700,953)	117,346,474
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		(7,750,836)	8,550,719
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		(676,436)	567,020
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		(36,577,100)	(55,847,900)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		12,641,784	6,860,752
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17		(16,563,163)	7,403,468
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)	19		(3,578,941,133)	1,218,399,586
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mới	31		4,237,365,993	1,399,108,452
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mới	32		(189,786,324)	(1,059,265,420)
3. Tiền vay gốc	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30		4,047,579,669	339,843,032
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40		468,638,536	1,558,242,618
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50		31,735,277,366	30,177,034,748
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51		31,735,277,366	30,177,034,748
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52		31,569,950,774	29,955,860,256
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53		165,326,592	221,174,492
- Tiền gửi phong tỏa	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55		32,203,915,902	31,735,277,366
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56		32,203,915,902	31,735,277,366
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57		32,075,166,410	31,569,950,774
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58		128,749,492	165,326,592
- Tiền gửi phong tỏa	59		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60		468,638,536	1,558,242,618
Khác	80		-	-